TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/DS-ST
Ngày 03-3-2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH SƠN LA

***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Quàng Văn Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Mùi Trần Đàm

2. Bà Nguyễn Thị Tuyết

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đinh Thị Viên, Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2021/ TLST-DS, ngày 09 tháng 11 năm 2021, về Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXX-ST, ngày 10 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: vợ chồng anh Nguyễn Văn P và Đặng Thị L;

Địa chỉ cư trú: TK1, thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La; Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: vợ chồng chị Nguyễn Thị L và anh Đỗ Văn L;

Địa chỉ cư tại: Tiểu khu P, thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 10 năm 2021 và bản tự khai, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn P trình bày: ngày 15 tháng 3 năm 2021 chị Nguyễn thị L có đến nhà anh Nguyễn Văn P vay số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) không lãi suất để đáo hạn ngân hàng, do là chỗ thân quen từ trước nên anh P và chị L không làm giấy tờ vay tiền, chị L hẹn 03 ngày sẽ hoàn trả lại số tiền đã vay cho anh P chị L, và chị L giới thiệu cho anh P mua mảnh đất của chị L tại đường vành đai thuộc Tiểu khu P, thị trấn B với diện tích là 112,5m^2, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi

anh P đồng ý đi xem đất chị L có hứa sẽ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các chi phí khác. Anh Nguyễn Văn P và chị Nguyễn Thị L có thỏa thuận bằng miệng với nhau về việc hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giá đất sẽ khấu trừ vào số tiền cho L vay anh P là 300.000.000 đồng. Ngày 19/3/2021 hai bên có làm Giấy hợp đồng đặt cọc tiền mua đất, có chữ ký xác nhận của hai bên và người làm chứng, trường hợp nếu chị L không làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì sẽ hoàn lại số tiền đặt cọc cho anh P. Đến tháng 6/2021 chị L vẫn chưa làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh P, anh P đã nhiều lần đến thương lượng và yêu cầu chị L hoàn trả lại số tiền đặt cọc cho anh P nhưng chị L không trả. Nay anh P yêu cầu chị L trả lại số tiền đã đặt cọc là 300.000.000 đồng và anh P trả lại mảnh đất cho chị L.

Đối với Giấy hợp đồng đặt cọc tiền mua đất cũng lập cùng ngày 19/3/2021, với số tiền 200.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của hai bên và người làm chứng, là do hai bên lập ra để nhằm giảm tiền thuế khi đi làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất, còn thực tế số tiền đặt cọc là 300.000.000 đồng.

Theo bản tự khai ngày 24 tháng 11 năm 2021 của chị Nguyễn Thị L đã khai nhận: Do quen biết nhau từ trước nên chị L và anh P cũng có làm ăn mua bán đất với nhau, không xảy ra mâu thuẫn gì, năm 2021 chị L cần đáo nợ ngân hàng nên có sang vay anh P số tiền là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), tôi có gọi cháu tôi là Đỗ Hoàng P sang lấy tiền đi trả ngân hàng, còn tôi ngồi lại với anh P, anh P có ý bảo tôi để 02 mảnh đất giáp nhà ông M cho anh P, chị L có nói là 02 mảnh đất chị L bán cho anh P là 700.000.000 đồng, anh P nhất trí, tối cùng ngày anh P có sang nhà chị L và thỏa thuận về việc mua đất, do anh P kì kèo về giá nên chị L chỉ bán 01 mảnh cho anh P với giá 300.000.000 đồng bằng với số tiền chị L đã vay anh P. Còn giấy tờ anh P về nhà tự viết rồi mang ra nhà cho vợ chồng chị L, anh L ký. Trên giấy hợp đồng có ghi là 200.000.000 đồng là để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn thực tế là 300.000.000 đồng, anh P có nói với chị L phải làm tước bạ, chị L có đưa cho anh P 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) để làm trước bạ. Kể từ đó chị L và anh P không có tranh chấp gì. Nay anh P yêu cầu chị L trả lại số tiền 300.000.000 đồng đã vay nợ và chuyển thành tiền đặt cọc mua bán đất cho anh P, anh P trả lại mảnh đất trên cho chị L, chị L không nhất trí, vì chị L cho rằng giao dịch hai bên đã xong không liên quan đến chị L.

Chị L cho rằng Giấy hợp đồng tiền đặt cọc tiền mua đất giữa hai bên, anh P đã mượn đi viết lại không giống với giấy đã viết trước và lừa cho vợ chồng chị L anh L ký. Còn việc mua bán đất, chị mua đất không có "bìa" thì chị cũng bán đất không "bìa" cho mọi người, chị mua như thế nào chị bán như thế, chị không có cam kết làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai cả, còn ai mua đất của chị được thì hưởng, thua phải chịu.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn anh Đỗ Văn L lên ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn P nhưng anh L nhiều lần từ chối nhận văn bản tố tụng của Tòa án và không đến

Tòa án do vậy Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh L đối với yêu cầu khởi kiện của anh P.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/01/2022 của người làm chứng anh Đinh Đức T trình bày: Anh T là hàng xóm của anh P, vào tối ngày 18/3/2021 anh T cùng anh Nguyễn Văn P vào nhà chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L để làm hợp đồng đặt cọc tiền mua đất, anh Nguyễn Văn P và chị Nguyễn Thị L có thỏa thuận với nhau về việc mua bán đất, trong đó nội dung thỏa thuận là vì ngày 15/3/2021 chị Nguyễn Thị L có sang nhà anh Nguyễn Văn P vay số tiền 300.000.000 đồng nên ngày 18/3/2021 hai bên có thỏa thuận chị Nguyễn Thị L sẽ giao 01 mảnh đất tại Tiểu khu P, thị trấn B cho anh P để trừ vào số tiền 300.000.000 đồng chị L đã vay anh P. Trường hợp nếu chị L không làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh P thì chị L phải trả lại số tiền 300.000.000 đồng cho anh P và lấy lại đất. Anh T có được ký làm chứng trong hợp đồng đặt cọc trên. Ngoài lời khai của anh Đinh Đức T, người làm chứng ông Mùi Văn M và anh Mùi Văn T trình bày không biết việc mua bán đất giữa các bên do đất của ông M và anh T giáp với mảnh đất anh P và chị L làm hợp đồng nên mới ký làm chứng vào giấy hợp đồng đặt cọc tiền mua đất. Ngoài những ý kiến trên, anh Đinh Đức T, ông Mùi Văn M và anh Mùi Văn T không có ý kiến gì thêm.

Tại biên bản xác minh ngày 09/01/2022 của bà Đinh Thị N, Trưởng Tiểu khu P, thị trấn B xác nhận: Việc mua bán đất giữa anh Nguyễn Văn P và chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L bản thân bà Nguyệt cũng như tiểu khu không biết, do anh Nguyễn Văn P xin xác nhận hợp đồng có người làm chứng bà N mới xác nhận vào giấy hợp đồng đặt cọc của hai bên, ngoài ra bà N không biết và không có ý kiến gì thêm.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 21/12/2021, chị Nguyễn Thị L và anh Đỗ Văn L đã được tống đạt hợp lệ các văn bản thông báo, giấy triệu tập nhưng cố tình vắng mặt nên Tòa án tiến hành phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L và triệu tập chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L đến buổi hòa giải lần 2 ngày 28/12/2021 nhưng chị L và anh L vẫn cố tình vắng mặt. Tại phiên họp, anh Nguyễn Văn P giữ nguyên yêu cầu, phạm vi khởi kiện, không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ hay có yêu cầu gì khác. Tòa án đã tiến hành lập biên bản hòa giải không thành do đương sự đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng cố tình vắng mặt.

Ngày 18/01/2022 Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với mảnh đất. Vị trí mảnh đất tại tiểu khu P, thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La, hiện trạng đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Mảnh đất có diện tích 112,5m^2; phía đông giáp đất chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L; phía nam giáp đường, có chiều rộng 4,5m; phía tây giáp đất ông Mùi Văn M có chiều dài 25m; phía bắc giáp đất ruộng chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L, có chiều rộng 4,5m.

Tại phiên Tòa: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn P trình bày ý kiến tranh luận vẫn giữ nguyên yêu cầu vợ chồng chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L trả lại số tiền đã vay nợ, sau chuyển thành tiền đặt cọc mua đất là 300.000.000 đồng và anh Phi trả lại mảnh đất cho chị L, anh L.

Đại diện Viện kiểm sát ý kiến: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng nhiều lần không ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và cố ý vắng mặt không có lý do. Tòa án đã tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung thực hiện theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 168, điểm a khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai; Điều 122, 129, 131, 407 và 408 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Tuyên bố giấy hợp đồng đặt cọc tiền mua đất xác lập ngày 19/3/2021 giữa anh Nguyễn Văn P và chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L vô hiệu; Chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn P số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), anh Nguyễn Văn P trả lại 01 mảnh đất có diện tích 112,5m^2 cho chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L; buộc chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án " Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Hợp đồng đặt cọc", do nguyên đơn anh Nguyễn Văn P khởi kiện đối với bị đơn là vợ chồng chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L có nơi cư trú tiểu khu P, thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Sơn La.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn vợ chồng chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L đã được thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt không có lý do, nên Tòa án không thể tiến hành được thủ tục hòa giải và quyết định xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Ngày 15/3/2021 vợ chồng chị Nguyễn Thị L có vay vợ chồng anh Nguyễn Văn P số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) với mục đích để đáo hạn ngân hàng, sau khi vay tiền chị Nguyễn Thị L có nói với

anh Nguyễn Văn P có 01 mảnh đất khu đường vành đai thuộc Tiểu khu P, thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La, nếu anh P có nhu cầu lấy thì chị L sẽ để lại cho anh P với giá bằng số tiền anh P đã cho vợ chồng chị L vay là 300.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận bằng miệng, rồi thống nhất, nhất trí lập Giấy hợp đồng đặt cọc tiền mua đất, trong hợp đồng đặt cọc các bên thỏa thuận do đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chị L sẽ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh P, trường hợp không làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị L phải trả lại số tiền đã vay cho anh P. Ngày 19/3/2021 anh Nguyễn Văn P và chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L đã xác lập với nhau 01 giấy hợp đồng đặt cọc tiền mua đất, có xác nhận của người làm chứng và Trưởng tiểu khu P, thị trấn B, huyện B.

[4] Xét yêu cầu của Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn P yêu cầu vợ chồng chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L phải trả lại số tiền là 300.000.000 đồng cho anh Nguyễn Văn P, anh P không lấy mảnh đất có diện tích 112.5m^2 tại Tiểu khu P, thị trấn B.

Về nội dung của hợp đồng: Mảnh đất hai bên giao dịch có diện tích 112.5m^2 tại Tiểu khu P, thị trấn B. Mảnh đất giao dịch không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hai bên chưa giao đất cho nhau. Xét thấy tại thời điển hai bên thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho nhau, bên chuyển nhượng đất là vợ chồng chị L, anh L chưa có quyền sử dụng mảnh đất đó theo quy định tại khoản 1 Điều 168 Luật Đất đai, cho nên không có đủ điều kiện để chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai. Do vậy Tòa cần xem xét nội dung giao dịch dân sự này là vô hiệu.

Về hình thức của hợp đồng: Giao dịch giữa anh Nguyễn Văn P và vợ chồng chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L là giao dịch dân sự thỏa thuận hợp đồng bằng miệng về việc mua bán đất cho nhau. Để đảm bảo thực hiện hợp đồng đã thỏa thuận bằng miệng, hai bên có xác lập bằng Giấy hợp đồng đặt cọc tiền mua đất. Xét thấy đây là hợp đồng phát sinh sau để đảm bảo thực hiện hợp đồng trước thỏa thuận bằng miệng giữa hai bên, hợp đồng không có công chứng, chứng thực của cấp có thẩm quyền theo quy định, do phần nội dung của hợp đồng đã trái với các Điều 168; 188 của Luật Đất đai. Do vậy về hình thức của Hợp đồng bằng miệng và hình thức của Giấy hợp đồng đặt cọc tiền mua đất ngày 19/3/2021 giữa anh Nguyễn Văn P và vợ chồng chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L, Tòa cũng cần xem xét hình thức giao dịch dân sự này là vô hiệu.

Từ các phân tích trên, cần xem xét, tuyên bố giao dịch dân sự giữa hai bên là vô hiệu và xem xét xử lý hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn P, buộc vợ chồng chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L có trách nhiệm trả lại số tiền 300.000.000 đồng cho anh Nguyễn Văn P, và chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự tại thời điểm trả nợ, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả nợ, thời hạn tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và theo yêu cầu của người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn anh Nguyễn Văn P được chấp nhận, bị đơn không thuộc trường hợp được miễn, giảm án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp, cần hoàn trả lại cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ số tiền là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), ngày 18/01/2022 Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và đã chi phí thanh toán hết số tiền là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cần buộc bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán, hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền nêu trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 122, 129, 131, 407 và 408 Bộ luật Dân sự. Điều 168, điểm a khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai. Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuyên bố: Giao dịch dân sự về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng miệng và " Giấy hợp đồng đặt cọc tiền mua đất ngày 19/3/2021" giữa Nguyên đơn vợ chồng anh Nguyễn Văn P, chị Đặng Thị L và bị đơn vợ chồng chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L là vô hiệu.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn vợ chồng anh Nguyễn Văn P, chị Đặng Thị L. Buộc Bị đơn vợ chồng chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L trả lại số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) cho nguyên đơn vợ chồng anh Nguyễn Văn P, chị Đặng Thị L; anh Nguyễn Văn P, chị Đặng Thị L trả lại mảnh đất cho chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L. *(Vị trí mảnh đất tại tiểu khu P, thị trấn B, huyện B, tỉnh Sơn La, hiện trạng đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Mảnh đất có diện tích 112,5m^2; phía đông giáp đất chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L; phía nam giáp đường, có chiều rộng 4,5m; phía tây giáp đất ông Mùi Văn M có chiều dài 25m; phía bắc giáp đất ruộng chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L, có chiều rộng 4,5m)*.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L và anh Đỗ Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 15.000.000VNĐ (Mười năm triệu đồng). Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng (Bảy

triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2021/0001354 ngày 08/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Sơn La.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc bị đơn vợ chồng chị Nguyễn Thị L, anh Đỗ Văn L có trách nhiệm thanh toán hoàn trả cho nguyên đơn vợ chồng anh Nguyễn Văn P chị Đặng Thị L số tiền là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (03/3/2022), chị Nguyễn Thị L và anh Đỗ Văn L vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, niêm iết bản án theo quy định chung của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Quàng Văn Thủy

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND thị trấn B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.